

Phu lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 19 tháng 4 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 19/4/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 17/4/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12.786,000				-	2.497,760	19,54	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.920,000	Tự do	-4,00	-4,00	-	1.716,80	29	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	3.722,000	Cửa van	< MNC	< MNC		260,54	7	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Cửa van	-2,90	-2,70	- 0,20	116,220	39	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		47,79	9	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	< MNC	< MNC		21,60	10	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-3,00	-2,90	- 0,10	234,21	37	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	< MNC	< MNC		31,60	10	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Cửa van	-6,15	-6,15	-	69,00	6	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22.818,500					10.584,435	46,39	
1	Hồ Buôn Dơng	Quảng Phú	211,000	Tự do	-4,60	-4,50	- 0,10	9,495	5	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-6,00	-6,00	-	40,590	11	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2.697,000	Tự do	-2,40	-2,00	- 0,40	1.672,140	62	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-1,50	-1,20	- 0,30	492,750	75	
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-4,70	-4,50	- 0,20	95,840	16	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,500		-4,80	-4,60	- 0,20	875,050	86	
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	-1,10	-1,00	- 0,10	710,480	83	
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	554,190	87	
9	Đắk Rô	Đắk Đrô	12.510,000	Cửa van	-10,00	-9,90	- 0,10	4.632,000	37	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	3.265,000	Tự do	-4,10	-4,00	- 0,10	1.501,900	46	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200		-4,50	-4,50	-			
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000		-3,70	-3,70	-			
13	Hồ Đắk Rì I	Tân Thành			< MNC	< MNC				
	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir			0,50	0,50				
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir			0,50	0,50				
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir			0,50	0,50				
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,00	1,00				
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,00	1,00				
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,00	1,00				
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			0,20	0,20				
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			-0,10	-0,10	-			
	Đập dâng Đắk Trung	Đăk Sôr			1,00	1,00	-			
	Đập dâng Đắk Thành	Đăk Sôr			0,00	0,00	-			
	Đập dâng Quảng Hà	Đăk Sôr			1,50	1,50	-			
III	Huyện Đắk Mil		20.782,070				-	10.488,584	50,47	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	6.885,000	Tự do	-3,72	-3,63	- 0,09	3.442,500	50	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2.830,480	Tự do	-1,78	-1,80	0,02	1.415,240	50	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-1,30	-1,35	0,05	13,650	39	So với đáy cống
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	-3,45	-3,45		67,375	11	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	350,000	Cửa van	-3,55	-3,52		52,500	15	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-3,00	-2,92	- 0,08	149,400	30	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-2,05	-2,05	-	303,236	59	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	36,450	81	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	-1,40	-1,35	- 0,05	289,750	61	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 19/4/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 17/4/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	<MNC	<MNC		9,450	3	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-1,95	-1,95	-	151,050	53	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	230,400	80	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		0,900	3	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		5,400	18	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-1,47	-1,47	-	241,285	39	
16	Hồ Đắc NĐrót	Đắc NĐrót	220,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		22,000	10	
17	Hồ Đắc Rla	Đắc N'DRót	165,000	Tự do	-3,97	-3,95	- 0,02	31,350	19	
18	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	192,300	Cửa van	Hết nước	Hết nước		34,61	18	
19	Công trình hồ Đắc Sai	Đắc Lao	133,400	Cửa van	Hết nước	Hết nước		18,676	14	
20	Công trình hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	91,600	Cửa van	Hết nước	Hết nước				
21	Công trình hồ Đắc Loou	Đắc Lao	40,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				
22	Hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	30,000	Tự do	-1,70	Hết nước		5,700	19	
23	Công trình Đồ Ry I	Đắc Rla	283,500	Cửa van	-2,70	-2,65	- 0,05	144,585	51	
24	CTTL Đồ Ry II	Đắc Rla	1.314,050	Cửa van	-4,60	-4,57	- 0,03	696,447	53	
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Gân	165,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		6,600	4	
26	Đắc Gân	Đắc Gân	61,250	Tự do	Hết nước	Hết nước		4,288	7	
27	Thọ Hoàng	Đắc Sắk	10,000	Tự do	-0,50	0,01	- 0,51	2,300	23	
28	Hồ E29	Đắc Sắk	720,000	Tự do	0,00	0,01	- 0,01	720,000	100	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-1,45	-1,45	-	9,000	18	
30	Hồ Thác Hón	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-4,20	-4,20	-	714,000	56	
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao	600,000	Tự do	-0,61	-0,58	- 0,03	486,000	81	
32	Hồ Đội 35	Đắc Lao	110,000	Tự do	-2,70	-2,93	0,23	39,600	36	
33	Hồ Đội 40	Đắc Lao	102,000	Tự do	-2,80	-2,80	-	9,180	9	
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắc Gân	1.286,600		-1,56	-1,55	- 0,01	1.132,208	88	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	7,500		Hết nước	Hết nước				
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750		Hết nước	Hết nước				
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000		-1,55	-1,55	-	3,450	23	
38	Hồ Tăng Gia	Đắc Lao	82,500		Hết nước	Hết nước				
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh					-			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh					-			
IV	Huyện Đắc Song		13.540,000				-	8.615,600	63,63	
1	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-1,53	-1,53	-	872,910	61	
2	CTTL Đắc Kuăl	Đắc NĐ'run	1.261,000	Cửa van	-1,50	-1,50	-	983,580	78	
3	Hồ Cư Prông	Đắc Mol	115,000	Tràn giềng	-1,90	-1,90	-	71,300	62	
4	Hồ Đắc Mol	Đắc Mol	759,000	Tự do	-2,60	-2,65	0,05	220,110	29	
5	Hồ Đắc Mruồng	TT Đức An	189,000	Tràn giềng	-4,90	-4,90	-	13,230	7	
6	Hồ Suối Đá	Đắc N'DRung	252,000	Tự do	-1,65	-1,70	0,05	136,080	54	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắc N'DRung	120,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	51,600	43	
8	Hồ Đắc Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-1,85	-1,80	- 0,05	86,400	18	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giềng	-2,20	-2,20	-	297,000	54	
	Đập Dăng Y Oanh	Đắc Mol								
10	CTTL Đắc Rlon	TT Đức An	908,000	Cửa van	-1,40	-1,40	-	762,720	84	
11	CTTL Đắc Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-1,90	-1,85	- 0,05	498,760	74	
12	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Cửa van	-0,40	-0,40	-	513,240	91	
13	Hồ Đắc Pông Bê	Đắc N'DRung	749,000	Tự do	-2,77	-2,72	- 0,05	464,380	62	
14	Hồ Thôn 5	Đắc N'DRung	702,000	Cửa van	-1,10	-1,10	-	315,900	45	
15	Hồ Thôn 2	Đắc N'DRung	145,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	131,950	91	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-1,32	-1,32	-	232,000	80	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	-2,40	-2,40	-	520,100	70	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	152,500	61	
19	Đập Đắc Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	777,450	73	
20	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	161,660	59	
21	Hồ Đắc Toa	Thuận Hà	2.019,000	Tự do	-1,97	-1,95	- 0,02	1.352,730	67	
22	CTTL Sơ Re	Đắc N'DRung			<MNC	<MNC				
23	CTTL Dăng D'ri	Đắc N'DRung			<MNC	<MNC				

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 19/4/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 17/4/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
24	CTTL Đăk kuai 5	Đăk N'DRung			<MNC	<MNC				
25	CTTL 661	Thuận Hạnh			-1,50	-1,50	-			
26	Đập Thôn 10	Đăk NDRung								
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,100					5.757,830	73,53	
1	Hồ Nam Dạ	Đăk Nia	1.082,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	854,78	79	
2	Hồ Chê Biền	Đăk Nia	690,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	552,00	80	
3	Hồ Fai Kol Pur Đăng	Đăk Nia	501,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	250,50	50	
4	Hồ Đăk Noh (Đăk Đỏ)	Đăk Nia	427,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	354,41	83	
5	Hồ Đăk Cút	Đăk Nia	790,100	Tự do	-2,60	-2,60	-	553,07	70	
6	Hồ Thôn 2B	Đăk Nia	413,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	334,53	81	
7	Hồ Đăk Rial	Đăk Nia	306,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	174,42	57	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	241,50	42	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đăk R'moan	775,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	728,50	94	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-2,9	-2,9	-	8,28	12	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	567,76	94	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	617,50	95	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	250,10	82	
14	Hồ Đăk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	270,48	42	
15	Hồ Tổ 3	Nghĩa Phú		Tự do	-0,90	-0,90	-			
VI	Huyện Đăk GLong		14.695,000				-	10.441,040	71,05	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,07	0,00	0,07	1.200,00	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,99	-0,95	- 0,04	933,30	85	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-4,40	-4,30	- 0,10	4,80	2	
4	Hồ Đăk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-2,32	-2,35	0,03	359,60	58	
5	Hồ Đăk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-1,73	-1,75	0,02	92,95	65	
6	Hồ Đăk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,00	0,00	-	710,00	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	269,18	43	
8	Thủy lợi Đăk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-1,60	-1,55	- 0,05	194,80	40	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	318,20	86	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-1,00	-1,05	0,05	200,20	77	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,50	-1,60	0,10			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,70	-1,90	0,20			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-2,28	-2,40	0,12			
14	Đăk Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,80	-0,80	-			
15	Đăk Spin	Quảng Sơn		Tự do	-1,60	-1,60	-			
16	Hồ Đăk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,82	-1,85	0,03	326,40	60	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	-0,03	-0,05	0,02	212,85	99	
18	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-1,40	-1,41	0,01	426,75	75	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơn)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-1,13	-1,18	0,05	218,89	53	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,85	-1,88	0,03	213,60	60	
21	Hồ Đăk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-2,12	-2,13	0,01	405,90	45	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	-1,82	-1,85	0,03	230,00	92	
23	Đăk N'jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-1,17	-1,17	-	335,34	81	
24	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-2,48	-2,50	0,02	547,50	73	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	-1,13	-1,15	0,02			
26	Đăk Mbuoch	Quảng Khê		Tự do	-0,11	-0,11	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-1,67	-1,69	0,02			
28	Hồ Bì Zê Rê	Đăk Som	390,000	Tự do	-1,27	-1,27	-	296,40	76	
29	Hồ B'Dong	Đăk Som	520,000	Tự do	0,02	0,02	-	520,00	100	
30	Thủy lợi Thôn 5	Đăk Som	253,000	Tự do	-4,20	-4,20	-	70,84	28	
31	Hồ Chum Ia	Đăk Som	700,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	658,00	94	
32	Bon B'srê B	Đăk Som		Tự do	0,04	0,03	0,01			
33	Hồ Thôn 1	Đăk Ha	72,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	38,88	54	
34	Hồ Đăk Bông	Đăk Ha	170,000	Tự do	-3,30	-3,30	-	64,60	38	
35	Hồ Đăk Ha	Đăk Ha	689,000	Tự do	-2,18	-2,20	0,02	344,50	50	
36	Hồ Đăk R'Tiêng	Đăk Ha	169,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	116,61	69	
37	Hồ Trảng Ba	Đăk Ha	270,000	Tự do	-4,75	-4,75	-	54,00	20	
38	Ea Nung	Đăk Ha		Tự do	-2,40	-2,40	-			
39	Đăk Pruh	Đăk Ha		Tự do	-0,25	-0,30	0,05			
40	Hồ Đăk Snao	Đăk R'măng	595,000	Tự do	-0,49	-0,49	-	481,95	81	
41	Hồ Đa Hang Lang	Đăk R'măng	700,000	Tự do	-1,23	-1,23	-	595,00	85	
42	Số 1	Đăk P'lao		Tự do	-0,04	-0,04	-			
43	Số 2	Đăk P'lao		Tự do	-0,03	-0,03	-			
44	Số 3	Đăk P'lao		Tự do	-0,20	-0,20	-			
45	Thôn 2	Đăk P'lao		Tự do	-1,35	-1,37	0,02			
VII	Huyện Đăk RLấp		29.238,000					22.446,560	76,77	
1	Hồ Đăk Blao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,45	-0,40	- 0,05	244,800	85	
2	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-0,90	-1,00	0,10	248,540	86	
3	Hồ Sa Đa Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,80	-2,20	0,40	180,000	60	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	206,800	40	
5	Thủy lợi Đăk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-3,00	-3,10	0,10	130,560	32	
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	1.064,700	90	
7	Hồ Đăk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,37	-0,37	-	910,800	92	
8	Hồ Đăk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-2,50	-2,50	-	640,860	66	
9	Hồ Đăk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,37	-0,37	-	585,900	90	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-1,15	-1,15	-	678,580	74	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,80	-0,60	- 0,20	938,400	85	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	419,510	91	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,50	-0,60	0,10	711,450	93	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-4,20	-4,00	- 0,20	5.663,000	70	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 19/4/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 17/4/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
15	Hồ Đắc R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	-0,05	-0,15	0,10	1.504,800	99	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-1,10	-1,00	- 0,10	451,400	74	
17	Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,50	-1,20	- 0,30	123,840	72	
18	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,60	-0,70	0,10	593,730	81	
19	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-1,10	-1,90	0,80	275,880	66	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	981,670	89	
21	Hồ Đắc Cồn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	633,360	87	
22	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	351,120	66	
23	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	1.213,000	Cửa van	-1,15	-1,15	-	873,360	72	
24	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sin	959,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	930,230	97	
25	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	702,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	624,780	89	
26	Đập Thôn 5	Đắc Sin	745,000	Tự do	-0,95	-0,95	-	648,150	87	
27	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	651,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	540,330	83	
28	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	332,000	Tự do	-0,50	-0,70	0,20	305,440	92	
29	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	408,510	89	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	-1,00	-1,40	0,40	87,000	60	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
32	Hồ Bu Ja Rá ☐	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,10	0,07	0,03	489,060	99	
VIII	Huyện Tuy Đức		14.829,000					7.628,570	51,44	
1	Hồ Đắc R'Tih	Đắc R'Tih	1.808,000	Tự do	-2,90	-2,90	-	1.084,800	60	
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.081,000	Tự do	-3,88	-3,88	-	270,250	25	
3	Hồ Đắc Ría	Đắc R'Tih	1.049,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	566,460	54	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trực	313,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	175,280	56	
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trực	550,000	Tự do	-5,00	-5,00	-	49,500	9	
6	Hồ Đắc Biêng	Đắc R'Tih	1.153,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	461,200	40	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trực	138,000	Tự do	-1,45	-1,45	-	85,560	62	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trực	404,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	303,000	75	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	133,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	126,350	95	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	915,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	393,450	43	
11	Hồ Đắc Bu R'lây	Đắc R'Tih	125,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	85,000	68	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	562,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	191,080	34	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	239,720	52	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	271,990	59	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	563,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	332,170	59	
16	Hồ Đắc R'Mar	Đắc Buk Sor	263,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	152,540	58	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trực	378,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	136,080	36	
18	Đập D2	Quảng Trực	789,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	741,660	94	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	824,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	585,040	71	
20	Hồ Số 2	Đắc Ngo	426,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	221,520	52	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	788,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	228,520	29	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	310,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	179,800	58	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	1.335,000	Tự do	-2,70	-2,70	-	747,600	56	
24	Đập Đắc Ngo	Đắc Ngo			<MNC	<MNC	-			
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trực			-0,50	-0,50	-			
26	Đập D1	Quảng Trực			-0,30	-0,30	-			
27	Hồ Đắc Zên	Quảng Trực					-			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm					-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								
	Đập Đàng Đắc Huýt 2	Quảng Trực								
	Đập Đàng Đắc Huýt 3	Quảng Trực								
192	TỔNG CỘNG:		136.519,670					78.460,379	57,47	